

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 14/6/2025

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Ngũ Thị Tú Anh	Nữ	21/9/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1652/QĐ126/2025	TH012279	
2	Chu Trần Quỳnh Đan	Nữ	09/11/2003	Hà Tĩnh	Kinh	7.3	8.0	1653/QĐ126/2025	TH012280	
3	Nguyễn Thị Giang	Nữ	18/12/1989	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1654/QĐ126/2025	TH012281	
4	Đàm Thị Hân	Nữ	27/7/1992	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1655/QĐ126/2025	TH012282	
5	Vi Thị Thu Hiền	Nữ	01/4/2001	Nghệ An	Thái	5.7	5.5	1656/QĐ126/2025	TH012283	
6	Nguyễn Thị Hòa	Nữ	24/6/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1657/QĐ126/2025	TH012284	
7	Võ Văn Khánh	Nữ	14/02/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1658/QĐ126/2025	TH012285	
8	Nguyễn Thị Hoài Linh	Nữ	02/8/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.5	1659/QĐ126/2025	TH012286	
9	Đàm Thị Ngọc	Nữ	26/3/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1660/QĐ126/2025	TH012287	
10	Lê Thị Yến Nhi	Nữ	31/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	1661/QĐ126/2025	TH012288	
11	Phan Lê Vân Nhi	Nữ	24/4/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	1662/QĐ126/2025	TH012289	
12	Trần Thảo Phương	Nữ	31/7/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	1663/QĐ126/2025	TH012290	
13	Nguyễn Thị Quế	Nữ	02/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	1664/QĐ126/2025	TH012291	
14	Hạ Y Râu	Nữ	26/10/2001	Nghệ An	Mông	5.3	5.0	1665/QĐ126/2025	TH012292	
15	Nguyễn Thị Trang	Nữ	11/7/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	9.0	1666/QĐ126/2025	TH012293	
16	Trần Thị Thùy Trang	Nữ	31/8/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	1667/QĐ126/2025	TH012294	
17	Nguyễn Lê Anh Tuấn	Nam	26/9/1990	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1668/QĐ126/2025	TH012295	
18	Vi Hồng Anh	Nữ	27/6/2003	Nghệ An	Thái	6.0	7.0	1669/QĐ126/2025	TH012296	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
19	Nguyễn Việt Anh	Nam	31/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	6.0	1670/QĐ126/2025	TH012297	
20	Hoàng Tuấn Anh	Nam	20/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1671/QĐ126/2025	TH012298	
21	Đinh Thị Vân Anh	Nữ	01/3/1985	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1672/QĐ126/2025	TH012299	
22	Trần Thị Kim Ánh	Nữ	12/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	7.5	1673/QĐ126/2025	TH012300	
23	Phạm Thị Kim Chi	Nữ	24/02/2005	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1674/QĐ126/2025	TH012301	
24	Trần Thị Giang	Nữ	26/10/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	1675/QĐ126/2025	TH012302	
25	Nguyễn Thị Hải	Nữ	10/8/1980	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	1676/QĐ126/2025	TH012303	
26	Nguyễn Mai Hiên	Nữ	02/02/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1677/QĐ126/2025	TH012304	
27	Lê Thị Hiên	Nữ	24/4/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1678/QĐ126/2025	TH012305	
28	Lưu Yên Hiếu	Nữ	14/8/1977	Nghệ An	Kinh	6.0	5.0	1679/QĐ126/2025	TH012306	
29	Nguyễn Thị Mỹ Hòa	Nữ	02/6/1982	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	1680/QĐ126/2025	TH012307	
30	Nguyễn Thị Khánh Huyền	Nữ	24/11/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	1681/QĐ126/2025	TH012308	
31	Nguyễn Thị Dung Linh	Nữ	04/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	1682/QĐ126/2025	TH012309	
32	Lữ Hoàng Long	Nam	22/01/2003	Nghệ An	Thái	5.3	7.5	1683/QĐ126/2025	TH012310	
33	Phan Thị Ngọc Ly	Nữ	07/10/1997	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	1684/QĐ126/2025	TH012311	
34	Lê Thị Phương	Nữ	08/10/2002	Nghệ An	Kinh	7.0	8.5	1685/QĐ126/2025	TH012312	
35	Nguyễn Thị Phương	Nữ	23/10/1973	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	1686/QĐ126/2025	TH012313	
36	Hoàng Thị Phượng	Nữ	21/3/1997	Nghệ An	Thổ	5.7	7.5	1687/QĐ126/2025	TH012314	
37	Trương Thị Như Quỳnh	Nữ	14/8/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1688/QĐ126/2025	TH012315	
38	Trương Thị Hoa Quỳnh	Nữ	15/3/1986	Nghệ An	Thổ	6.3	6.0	1689/QĐ126/2025	TH012316	
39	Lê Khắc Tài	Nam	19/8/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	8.5	1690/QĐ126/2025	TH012317	
40	Dương Thị Thắm	Nữ	02/10/1980	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	6.0	1691/QĐ126/2025	TH012318	
41	Lô Văn Thanh	Nam	28/8/1987	Nghệ An	Thái	5.7	7.5	1692/QĐ126/2025	TH012319	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
42	Lô Thị Phương Thanh	Nữ	06/4/2001	Nghệ An	Thái	5.7	7.0	1693/QĐ126/2025	TH012320	
43	La Thị Thương	Nữ	05/6/1991	Nghệ An	Thái	6.0	9.0	1694/QĐ126/2025	TH012321	
44	Đặng Thị Minh Trang	Nữ	10/01/1994	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1695/QĐ126/2025	TH012322	
45	Đặng Thị Trường	Nữ	13/9/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1696/QĐ126/2025	TH012323	
46	Bùi Thị Tý	Nữ	29/01/1975	Nghệ An	Kinh	5.0	5.5	1697/QĐ126/2025	TH012324	
47	Lữ Thị Hải Yến	Nữ	25/02/2002	Nghệ An	Thái	6.0	7.0	1698/QĐ126/2025	TH012325	
48	Hồ Thục Anh	Nữ	24/9/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	1699/QĐ126/2025	TH012326	
49	Trần Thị Minh Ánh	Nữ	13/9/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1700/QĐ126/2025	TH012327	
50	Trần Quang Bảo	Nam	04/4/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1701/QĐ126/2025	TH012328	
51	Lý Quỳnh Châu	Nữ	19/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	1702/QĐ126/2025	TH012329	
52	Đặng Duy Hải Đăng	Nam	05/10/2000	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	1703/QĐ126/2025	TH012330	
53	Nguyễn Thị Hà	Nữ	30/4/1985	Nghệ An	Kinh	5.7	5.0	1704/QĐ126/2025	TH012331	
54	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	25/8/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	7.0	1705/QĐ126/2025	TH012332	
55	Lương Thị Hương	Nữ	16/6/1986	Nghệ An	Kinh	6.0	5.0	1706/QĐ126/2025	TH012333	
56	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	18/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1707/QĐ126/2025	TH012334	
57	Bùi Thị Lan Kiều	Nữ	23/01/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	1708/QĐ126/2025	TH012335	
58	Nguyễn Trúc Linh	Nữ	11/11/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	1709/QĐ126/2025	TH012336	
59	Cao Thị Linh	Nữ	20/11/1995	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	1710/QĐ126/2025	TH012337	
60	Nguyễn Võ Thảo My	Nữ	09/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1711/QĐ126/2025	TH012338	
61	Nguyễn Thị Trà My	Nữ	01/6/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1712/QĐ126/2025	TH012339	
62	Nguyễn Thị Na	Nữ	10/02/1993	Hà Tĩnh	Kinh	8.0	9.0	1713/QĐ126/2025	TH012340	
63	Đặng Thị Quỳnh Nga	Nữ	25/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	1714/QĐ126/2025	TH012341	
64	Nguyễn Thị Ngân	Nữ	10/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1715/QĐ126/2025	TH012342	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
65	Phan Thị Bích Ngọc	Nữ	10/01/1995	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	6.5	1716/QĐ126/2025	TH012343	
66	Phan Thị Ngọc	Nữ	08/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	1717/QĐ126/2025	TH012344	
67	Nguyễn Thị Nhung	Nữ	15/3/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1718/QĐ126/2025	TH012345	
68	Hồ Thị Thùy Nhung	Nữ	07/5/1993	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	1719/QĐ126/2025	TH012346	
69	Lê Hữu Phước	Nam	26/11/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1720/QĐ126/2025	TH012347	
70	Tăng Thế Phương	Nam	02/9/1993	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1721/QĐ126/2025	TH012348	
71	Nguyễn Đình Sự	Nam	19/4/1994	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1722/QĐ126/2025	TH012349	
72	Kha Thị Thân	Nữ	02/7/1992	Nghệ An	Thái	5.7	6.0	1723/QĐ126/2025	TH012350	
73	Trương Thị Phương Thảo	Nữ	12/9/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1724/QĐ126/2025	TH012351	
74	Hà Thị Thủy Tiên	Nữ	13/3/2003	Gia Lai	Thái	6.3	8.5	1725/QĐ126/2025	TH012352	
75	Vũ Thị Thùy Trang	Nữ	14/3/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1726/QĐ126/2025	TH012353	
76	Văn Thị Quỳnh Trang	Nữ	05/02/2003	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	1727/QĐ126/2025	TH012354	
77	Lê Hà Trang	Nữ	09/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1728/QĐ126/2025	TH012355	
78	Nguyễn Thị Tuyết	Nữ	19/10/1994	Nghệ An	Kinh	5.0	8.5	1729/QĐ126/2025	TH012356	
79	Trần Thị Thúy Vân	Nữ	08/10/2003	Nghệ An	Thái	5.3	7.0	1730/QĐ126/2025	TH012357	

